

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY MÔN NGỮ VĂN – KHỐI 11  
TỪ NGÀY 11/10 ĐẾN 23/10

TUẦN	Tiết	Bài	Nội dung
Tuần 6 11/10 – 16/10	21	<b>VĂN TẾ NGHĨA SĨ CÀN GIUỘC</b>  - Nguyễn Đình Chiều -	<b>VĂN TẾ NGHĨA SĨ CÀN GIUỘC</b> - Nguyễn Đình Chiều -  <b>PHẦN MỘT: TÁC GIẢ</b> <b>I. CUỘC ĐỜI</b> - Tác giả Nguyễn Đình Chiều (1822 – 1888) tự là Mạnh Trạch, hiệu là Trọng Phủ, Hối Trai; sinh tại quê mẹ - tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh); xuất thân trong một gia đình nhà nho. - Cuộc đời riêng: Con đường công danh của ông không suôn sẻ, bị bệnh tật, bị mù lòa. - Bi kịch chung của thời đại: Thực dân Pháp xâm lược, triều đình nhu nhược đứng về phía Pháp, nhân dân dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ nghĩa quân đã vùng lên đánh Pháp, đây là thời kì khổ nhục nhưng vĩ đại của dân tộc. - Ông là người có ý chí, nghị lực phi thường vượt lên số phận. Sau khi bị mù, ông mở trường dạy học, bốc thuốc trị bệnh cho dân nghèo, sáng tác thơ văn chống Pháp, được nhân dân yêu kính gọi là Đờ Chiều. - Ông là người yêu nước, thương dân sâu sắc, có thái độ kiên trung, bất khuất trước kẻ thù. <b>II. SỰ NGHIỆP THƠ VĂN</b> <b>1. Những tác phẩm chính</b> <b>1.1. Trước khi thực dân Pháp xâm lược:</b> Ông sáng tác hai truyện thơ dài: “ <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> ” và “ <i>Dương Từ - Hà Mậu</i> ”, đều nhằm mục đích truyền bá đạo lí làm người. <b>1.2. Sau khi thực dân Pháp xâm lược:</b> Sáng tác của ông là lá cờ đầu của văn thơ yêu nước chống Pháp nửa cuối thế kỉ XIX với những tác phẩm xuất sắc như: “ <i>Chạy giặc</i> ”, “ <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> ”, “ <i>Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh</i> ”, “ <i>Ngư tiều y thuật vấn đáp</i> ”,... <b>2. Nội dung thơ văn</b> - Thể hiện lí tưởng đạo đức, nhân nghĩa: Tập trung ở tác phẩm “ <i>Truyện Lục Vân Tiên</i> ”. Tác phẩm mang tinh thần nhân nghĩa của đạo Nho nhưng lại đậm đà tính nhân dân và truyền thống dân tộc. - Thể hiện tấm lòng yêu nước, thương dân: + Khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí cứu nước của nhân dân ta.

			<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tố cáo tội ác của giặc ngoại xâm và bọn bán nước.</li> <li>+ Biểu dương, ca ngợi những nghĩa sĩ nông dân, sĩ phu kháng chiến và người trí thức bất hợp tác với giặc.</li> <li>+ Đau xót trước cảnh lâm than của nhân dân và ước mơ đất nước được thái bình.</li> </ul> <p><b>3. Nghệ thuật thơ văn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Với tác phẩm “<i>Truyện Lục Vân Tiên</i>”, Nguyễn Đình Chiểu đã có đóng góp quan trọng về mặt văn chương trữ tình đạo đức.</li> <li>- Bút pháp trữ tình xuất phát từ cõi tâm trong sáng, đầy tình yêu thương con người.</li> <li>- Vẻ đẹp thơ văn tiềm ẩn trong tầng sâu của cảm xúc, suy ngẫm. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lời thơ mộc mạc, bình dị, chất phác, đậm đà sắc thái Nam</li> </ul> </li> </ul> <p><b>III. GHI NHỚ</b> (SGK/59)</p> <p><b>IV. LUYỆN TẬP</b></p> <p>Em có suy nghĩ gì về quan điểm của nhà thơ Xuân Diệu : “Cái ưu ái đối với người lao động, sự kính mến họ là một đặc điểm của tâm hồn Đồ Chiểu.”</p> <p>* DẶN DÒ</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học bài cũ. Thực hiện phần luyện tập.</li> <li>- Tìm hiểu tư liệu lịch sử về cuộc tấn công của nghĩa quân vào đồn Cần Giuộc.</li> <li>- Đọc và trả lời câu hỏi phần hướng dẫn học bài sgk</li> </ul>
Tiết 22-23	<p style="text-align: center;"><b>VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC</b></p> <p>- Nguyễn Đình Chiểu – (Tác phẩm)</p>		<p style="text-align: center;"><b>VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC</b> - Nguyễn Đình Chiểu -</p> <p><b>PHẦN HAI : TÁC PHẨM</b></p> <p><b>I. TÌM HIỂU CHUNG</b></p> <p><b>1. Hoàn cảnh sáng tác:</b> Năm 1861 nghĩa quân tấn công đồn Cần Giuộc, gây tổn thất cho giặc nhưng cuối cùng thất bại, 21 nghĩa quân hi sinh, NĐC đã viết văn tế này.</p> <p><b>2. Thể loại: Văn tế</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn tế là một thể văn dùng để tế người chết (Đôi khi cũng để tế người sống)</li> <li>- Nội dung: Kể về cuộc đời, công đức phẩm hạnh của người đã mất và bày tỏ lòng kính trọng tiếc thương của mình.</li> </ul> <p><b>3. Bố cục:</b> 4 phần</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần 1: Lung khởi (Câu 1→2) →Khái quát bối cảnh lịch sử và khẳng định sự bất tử.</li> <li>- Phần 2: Thích thực (câu 3→15) → Tái hiện chân thực các chặng đường đời của nhân vật.</li> </ul>

- Phần 3: Ai vãn (Câu 16→28)

→ Bày tỏ lòng tiếc thương, sự cảm phục tỏ của tác giả đối với người nghĩa sĩ.

- Phần 4: Khóc tận (kết) 2 câu cuối.

→ Ca ngợi linh hồn bất tử của người nghĩa sĩ.

## II. Văn bản

### 1. Lung khởi (Hai câu đầu): Khái quát hoàn cảnh lịch sử và khẳng định sự bất tử.

- Sử dụng nghệ thuật đối lập:

+ Súng giặc đất rền

+ Lòng dân trời tỏ



Báo hiệu sự xâm lược  
tàn bạo của TD Pháp.

Ý chí nghị lực của  
dân.

→ Tái hiện cuộc đọ sức giữa TD Pháp và ý chí kiên cường của nhân dân ta.

+ Mười năm công vỡ ruộng - một trận nghĩa đánh Tây.

+ Danh nổi như phao - Tiếng vang như mõ.

→ Ý nghĩa về cái chết của nghĩa quân: Một cái chết bất tử, tiếng vang còn mãi muôn đời.

=> Tạo nên một bức tượng đài hoành tráng để tác giả đi sâu khắc họa bức chân dung người nghĩa sĩ Cần Giuộc.

### 2. Thích thực: Tái hiện chân thực các chặng đường đời của nghĩa quân.

#### a. Xuất thân

- Là những người nông dân sống cuộc đời lam lũ, vất vả và nghèo đói.

+ Bề bộn của công việc.

+ Chưa từng kinh qua tập luyện, trận mạc.

→ Nghệ thuật tương phản:

+ Chưa quen >< chỉ biết

+ Vốn quen >< chưa biết.

→ Xuất thân từ dân thường.

#### b. Thái độ, hành động khi nghe quân giặc tới.

- Đầu tiên khi nghe tin quân giặc tới: Lo sợ, phấp phỏng, trông đợi quan quân của triều đình như “trời hạn trông mưa”.

- Hằng ngày phải chứng kiến tội ác dã man của kẻ thù nên người dân đã căm thù giặc sâu sắc. “Ghét thối mọi như nhà nông ghét cỏ; muốn ăn gan, cắn cổ...”

- Cuối cùng tự nguyện làm người nghĩa sĩ khí thế và quyết tâm cao. “Đoạn kình, bộ hổ”.

→ Ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với sự nghiệp cứu nước.

### **c. Hình ảnh người nghĩa sĩ trong lúc công đồn.**

- Vào trận với lòng quyết tâm sắt đá, tự tin, tự giác, hiên ngang, hăm hở.
  - Vũ khí trang bị thô sơ: manh áo vải, ngọn tầm vông, rơm con cúi, lưỡi dao phay...
  - Khí thế chiến đấu: Tấn công như vũ bão (đạp rào lướt tới, xô cửa xông vào, đâm ngang, chém ngược...)
  - Lập được những chiến công: “Đốt nhà thờ, chém rớt đầu quan hai Pháp”
  - Giọng điệu hào hứng, sáng khoái, sử dụng các động từ mạnh: đánh, đốt, chém, đạp, xô → làm tăng thêm sự quyết liệt của trận đánh.
- => Nguyễn Đình Chiểu đã tạc một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân đánh giặc cứu nước.

### **3. Ai oán: Sự tiếc thương và cảm phục của tác giả đối với người nghĩa sĩ.**

- Tiếng khóc không chỉ của tác giả mà là của cả gia đình, quê hương, đất nước.
  - + Nỗi tiếc hận những người hi sinh khi sự nghiệp chưa thành.
  - + Nỗi xót xa, mất mát đau thương của gia đình (mẹ già, vợ trẻ, con thơ)
  - + Nỗi căm hờn những kẻ đã gây nên nghịch cảnh éo le hòa chung với tiếng nấc uất ức trước tình cảnh đau thương của đất nước.
  - + Nỗi tiếc thương, ngậm ngùi của cỏ cây, sông núi.
- Tiếng khóc lớn, tiếng khóc mang tầm vóc lịch sử.
- Bút pháp trữ tình thấm thiết.
  - Giọng điệu đa thanh giàu cung bậc tạo nên những câu văn thật vật vã đau đớn.
  - Nhịp câu trầm lắng, gợi không khí lạnh lẽo, hiu hắt sau cái chết của nghĩa quân.

### **4. Phân kết: Ca ngợi linh hồn bất tử của người nghĩa sĩ.**

- Tác giả đề cao quan niệm: “Chết vinh còn hơn sống nhục”
  - Nêu cao tinh thần chiến đấu xả thân vì nghĩa lớn.
  - Họ ra trận không cần công danh, bổng lộc. Chỉ vì một điều rất đơn giản là yêu nước.
- Khẳng định sự bất tử của người nghĩa sĩ.

## **III. GHI NHỚ: SGK**

## **IV. TỔNG KẾT**

### **1. Nội dung**

- Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nghĩa sĩ nông dân.
- Lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, người nông dân có một vị trí trung tâm và hiện ra với tất cả vẻ đẹp của họ.

### **2. Nghệ thuật**

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất trữ tình.</li> <li>- Thủ pháp tương phản và cấu trúc của thể văn biền ngẫu.</li> <li>- Ngôn ngữ vừa trân trọng vừa dân dã, mang đậm sắc thái Nam Bộ.</li> </ul> <p><b>V. LUYỆN TẬP</b></p> <p>Đọc diễn cảm bài văn tế</p> <p><b>Phân tích vẻ đẹp của người nghĩa sĩ nông dân trong tác phẩm “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu để làm rõ ý kiến: “Với ‘Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc’, lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc có một tượng đài nghệ thuật sừng sững về người nông dân tương xứng với phẩm chất vốn có ngoài đời của họ”.</b></p> <p><b>*DẶN DÒ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học bài cũ. Thực hiện phần luyện tập.</li> <li>- Chuẩn bị bài “Thực hành về thành ngữ, điển cố.”</li> <li>- Suru tầm thành ngữ, điển cố và giải thích.</li> </ul>
Tiết 24	<b>THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỔ</b>		<p style="text-align: center;"><b>THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỔ</b></p> <p><b>I. TÌM HIỂU BÀI</b></p> <p><b>1. Thành ngữ</b> Là tập hợp từ cố định quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản của các từ tạo nên nó.</p> <p><b>2. Điển cố :</b> Là những câu chuyện đời trước được dẫn lại một cách cô đọng.</p> <p><b>II. Luyện tập</b></p> <p><b>1. Bài tập 1: “Thương vợ” của Trần Tế Xương.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tìm và giải nghĩa các thành ngữ</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ “Một duyên hai nợ”: Duyên thì ít nợ thì nhiều. Cách nói trên còn thể hiện niềm xót xa của Tú Xương trước cuộc đời của bà Tú.</li> <li>+ “Năm nắng mười mưa”: Vất vả cực nhọc, chịu đựng dãi dầu nắng mưa.</li> </ul> </li> <li>- <b>Phân biệt với từ ngữ thông thường:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cấu tạo: Thành ngữ ngắn gọn, cô đọng.</li> <li>+ Ý nghĩa: Nội dung thể hiện đầy đủ, cụ thể, trù tượng.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2. Bài tập 2: Truyện Kiều của Nguyễn Du.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Giải nghĩa các thành ngữ in đậm</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ “Đầu trâu mặt ngựa”: Lũ người đã bị biến dạng về nhân hình, tha hóa về nhân tính.</li> <li>+ “Cá chậu chim lồng”: Cuộc sống tù túng, chật hẹp, mất tự do.</li> <li>+ “Đội trời đạp đất”: Chỉ lối sống và hành động tự do, ngang tàng, không chịu bó buộc, khuất phục trước uy quyền.</li> </ul> </li> </ul>

- **Giá trị nghệ thuật:** Các thành ngữ đều dùng những hình ảnh cụ thể, mang tính gợi hình, hàm súc cao. Thể hiện thái độ đánh giá tốt hoặc xấu đối với những điều nói trên.

### **3. Bài tập 3: Khóc Dương Khuê của Nguyễn Khuyến.**

- “Giường kia”: Gợi chuyện Trần Phồn nhà Hậu Hán dành riêng cho bạn là Từ Trĩ một cái giường khi bạn đến chơi, khi bạn về lại treo giường lên.

- “Đàn kia”: gợi chuyện Chung Tử nghe tiếng đàn của Bá Nha mà hiểu được ý nghĩa của bạn nên khi Tử Kỳ chết, Bá Nha treo đàn không gảy nữa vì cho rằng không có ai hiểu được tiếng đàn của mình.

→ Cả hai điển cố trên đều dung để nói về tình bạn thắm thiết, keo sơn.

### **4. Bài tập 4: Truyện Kiều của Nguyễn Du.**

- “Ba thu”: trích Kinh Thi từ câu: “Nhật nhật bất kiến như tam thu hề” → Một ngày không thấy mặt nhau lâu như ba mùa thu. Dùng điển cố này tuy ngắn gọn nhưng câu thơ nói được tình cảm sâu nặng của Kim Trọng đối với Túy Kiều. (Thời gian tâm lý)

- “Chín chữ”: Kinh Thi kể chín chữ: sinh, cúc, phủ, súc, trưởng, dục, cố, phục, phúc. Nói về công lao khó nhọc của cha mẹ đối với con cái. Thúy Kiều nghĩ đến công lao của cha mẹ đối với mình chưa báo đáp được.

- “Liễu Chương Đài”: Cây liễu ở đường Chương Đài trong thành Trường An chỉ người yêu họ Liễu ở Chương Đài, người yêu xa cách → Kiều tưởng tượng đến cảnh Kim Trọng trở lại thì Kiều đã thuộc về người khác mất rồi.

- “Mắt xanh” chuyện Nguyễn Tịch đời Tấn quý người thì tiếp bằng mắt đen, không ưa thì tiếp bằng mắt trắng → Kiều hằng ngày ở lầu xanh phải tiếp nhiều khách nhưng chẳng hề ưa ai, bằng lòng ai → Thể hiện lòng quý trọng, đề cao phẩm giá đối với Kiều của Từ Hải.

→ Các thành ngữ đều dùng với nghĩa hàm súc rất cao.

### **5. Bài tập 5**

a. - Ma cũ bắt nạt ma mới: Người cũ cậy quen biết nhiều mà lên mặt bắt nạt, dọa dẫm người mới đến.

- Chân ướt chân ráo: Vừa mới đến, còn lạ lẫm.

b. - Cưỡi ngựa xem hoa: Làm việc qua loa, không đi sâu đi sát, không tìm hiểu kỹ lưỡng.

→ Nếu thay thế thành ngữ bằng các từ ngữ thông thường thì sự diễn đạt dài dòng, ý không hàm súc, sâu xa. Thiếu tính hình tượng và tính biểu cảm.

**6. Bài tập 6:** HS làm bài ở nhà

**7. Bài tập 7:** HS làm bài ở nhà

### **\* Củng cố**

**Câu 1:** Thành ngữ là gì?

A. Là những tổ hợp từ cố sẵn (cụm từ cố định) có khả năng định danh như từ dùng để gọi tên sự vật, tính chất, hành động.

B. Là những câu nói dân gian ngắn gọn, ổn định, có nhịp điệu, hình ảnh thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt (tự nhiên, lao động sản xuất, xã hội), được nhân dân vận dụng vào đời sống, suy nghĩ và lời ăn tiếng nói hàng ngày.

C. Là thơ ca dân gian Việt Nam được truyền miệng dưới dạng những câu hát không theo một điệu nhất định, thường phổ biến theo thể thơ lục bát cho dễ nhớ, dễ thuộc.

**Câu 2:** Khái niệm nào đúng với điển cố?

A. Là những tích truyện xưa; thường là kể về các tấm gương hiếu thảo, anh hùng liệt sĩ, các tấm gương đạo đức, hoặc những truyện có tính triết lý nhân văn trong lịch sử.

B. Là những câu chuyện truyền miệng từ xa xưa đến ngày nay.

C. Là những câu chuyện viễn tượng nói về tương lai hoặc đề lí giải những chuyện đã xảy ra trong quá khứ chưa được giải thích rõ.

**Câu 3:** Thành ngữ có thể là tục ngữ, còn tục ngữ không thể xem là thành ngữ được, đúng hay sai?

A. Đúng

B. Sai

**Câu 4:** Câu nào dưới đây không phải là thành ngữ?

A. Cứng như cứng trứng, hững như hững hoa

B. Đứng núi này, trông núi nọ

C. Mưa to gió lớn

D. Của mình thì giữ bo bo, của người thì thả cho bò nó ăn

**Câu 6:** Tìm thành ngữ trong đoạn thơ sau

"Lặn lội thân cò khi quãng vắng,  
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.  
Một duyên hai nợ âu đành phận  
Năm nắng mười mưa dám quản công."  
(Trần Tế Xương - Thương vợ)

A. Lặn lội thân cò khi quãng vắng

B. Eo sèo mặt nước

C. Năm nắng mười mưa

D. Một duyên hai nợ

**Câu 7:** Tìm thành ngữ trong các câu thơ sau

Người nách thước, kẻ tay đao,  
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.  
- Một đời được mấy anh hùng  
Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi!

- Đội trời đạp đất ở đời  
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

- A. Đầu trâu mặt ngựa
- B. Cá chấu chim lồng
- C. Đội trời đạp đất
- D. Tất cả các ý trên

**Câu 8:** Tác dụng của hai điển cố trong câu thơ sau là gì?

Giường kia treo cũng hững hờ  
Đàn kia gãy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.

- A. Được dùng để nói về tình bạn thắm thiết, keo sơn, chữ dùng ngắn gọn mà hàm ý sâu xa.
- B. Để nhấn mạnh thêm ý tứ của câu thơ
- C. Để miêu tả chân thực tâm lí nhân vật
- D. Tất cả các đáp án đều sai

**Câu 9:** Em hiểu thế nào về điển cố "Giường kia"?

- A. Mượn ý từ câu chuyện của Trần Phồn đời Hậu Hán. Trần Phồn có bạn là Tử Trĩ. Phồn Quý bạn đến mức dành riêng cho bạn một chiếc giường, khi bạn đến chơi thì hạ xuống, lúc về thì lại treo giường lên.
- B. Câu chuyện kể về tình bạn giữa Bá Nha và Chung Tử Kỳ. Bá Nha là người đàn giỏi, còn Chung Tử Kỳ chỉ cần nghe tiếng đàn của Bá Nha là hiểu được ý tưởng của người đánh đàn. Sau khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đã treo đàn không gảy nữa vì cho rằng không còn ai có thể hiểu được tiếng đàn của mình.
- C. Nguyễn Tịch đời Tấn quý ai thì khi tiếp, mắt xanh lên, không ưa ai thì mắt trắng. Điển cố này ý nói đến cách nhìn nhận của Từ Hải về Thúy Kiều, dù sống trong cảnh lầu xanh như bản nhưng nàng chưa từng quý ai.

**Câu 10:** Đoạn thơ sau sử dụng những điển cố nào?

- Sầu đông càng lác càng đây,  
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê.  
- Nhớ ơn chín chữ cao sâu,  
Một ngày một ngã bóng dàu tà tà  
- Khi về hỏi Liễu Chương Đài,  
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay!  
- Bấy lâu nghe tiếng má đào.  
Mắt xanh chẳng để ai vào có không?



			<p>(Nguyễn Du, Truyện Kiều)</p> <p>A. Ba thu B. Liễu Chương Đài C. Mắt xanh D. Cả 3 đáp án trên</p> <p><b>Câu 12:</b> Có thể thêm thành ngữ nào vào câu nói hay không: "Họ không đi tham quan, không đi thực tế theo kiểu đại khái, qua loa mà đi chiến đấu thực sự, đi làm nhiệm vụ của những chiến sĩ bình thường"?</p> <p>A. Cưỡi ngựa xem hoa B. Ma cũ bắt nạt ma mới C. Đá thúng đụng nia D. Không thể thay</p> <p><b>* DẶN DÒ</b> - Học bài cũ. - Tìm hiểu về thể loại Chiếu - Xem bài “Chiếu cầu hiền”</p>
Tuần 7 18/10 – 23/10	Tiết 25	- Đọc thêm: <b>CHIẾU CẦU HIỀN</b> - Ngô Thì Nhậm-	<p><b>CHIẾU CẦU HIỀN</b> - Ngô Thì Nhậm-</p> <p><b>I. TÌM HIỂU CHUNG</b></p> <p><b>1. Tác giả: (1746 – 1803)</b> - Hiệu Hi Doãn. - Quê: Tả Thanh Oai (làng Tó) – Trán Sơn Nam – Thanh Trì – Hà Nội - Thời đại: biến cố lớn trong lịch sử - Bản thân: + 1775 đỗ tiến sĩ, từng được chúa Trịnh giao chức Đốc đồng trấn Kinh Bắc. + Năm 1788. Lê – Trịnh sụp đổ, ông theo phong trào Tây Sơn được vua Quang Trung phong làm lại bộ tả thị lang, sau thăng chức Binh bộ Thượng thư. → Là người đóng góp nhiều cho triều Tây Sơn.</p> <p><b>2. Tác phẩm</b></p> <p><b>a. Hoàn cảnh ra đời:</b> Do Ngô Thì Nhậm viết thay vua Quang Trung vào khoảng năm 1788- 1789 nhằm thuyết phục sĩ phu Bắc Hà ra cộng tác với triều đại Tây Sơn.</p> <p><b>3 Thể loại:</b> Chiếu - Thuộc loại văn nghị luận chính trị - xã hội do vua chúa ban ra để triều đình và nhân dân thực hiện. - Có thể nhà vua đích thân viết nhưng thường do các văn tài võ lược viết thay vua.</p>

#### **4. Bố cục:**

- Phần 1: (đoạn 1 SGK): mối quan hệ giữa hiền tài và thiên tử.
- Phần 2: (“Trước đây... hay sao?”): thực tại và nhu cầu thời đại.
- Phần 3: (còn lại): đường lối cầu hiền của vua Quang Trung.

### **II. VĂN BẢN**

#### **1. Mối quan hệ giữa hiền tài và thiên tử**

- Người hiền tài:

+ Như ngôi sao sáng trên trời.

→ So sánh – tinh tú của thiên tạo → đề cao vị trí, vai trò của người hiền tài.

+ Ất châu về ngôi Bắc Thần.

→ Bắc Thần tượng trưng cho ngôi vua.

+ Người hiền ất làm sứ giả cho thiên tử.

→ Mối quan hệ gắn bó, vai trò của người hiền đối với thiên tử trong công cuộc trị nước.

- Nếu như: Sao sáng → giấu đi vẻ đẹp.

Người hiền → không được đời dùng.

→ Trái quy luật tự nhiên, không hợp lẽ trời.

=> Mượn ý trời, xem việc người hiền tài về châu thiên tử là hợp quy luật, nếu người hiền tài tự giấu mình là trái ý trời: → cách nói gián tiếp, trực tiếp ngắn gọn, giàu hình ảnh → luận đề thuyết phục người đọc, đánh trúng tâm lí của kẻ sĩ – những con người luôn muốn đem sức mình cho giang sơn xã tắc.

#### **2. Thực trạng và nhu cầu thời đại:**

##### **a. Thái độ của sĩ phu Bắc Hà và tâm trạng của vua Quang Trung:**

- Thái độ của sĩ phu Bắc Hà:

+ Mai danh ẩn tích ủng hộ tài năng: “Kẻ sĩ ẩn trong ngòi khe trốn tránh việc đời”

+ Người làm quan thì giữ mình không dám nói thẳng: “Những bậc tinh anh trong triều đương phải kiêng dè không dám lên tiếng”

+ Nhiều người có tài năng còn chưa chịu ra giúp nước:

- Tâm trạng vua Quang Trung:

+ “Nay trẫm đang lắng nghe, ngày đêm mong mỏi,...” → Khắc khoải chờ người hiền ra giúp nước.

+ Hàng loạt câu hỏi (hay trẫm ít đức...? Hay đang thời đồ nát...?)

→ Thái độ khiêm tốn, chân thành nêu rõ lịch sử đã sang trang cơ hội để hiền tài ra ra giúp nước. Câu hỏi buộc người nghe phải thay đổi cách ứng xử.

##### **b. Thực trạng và nhu cầu thời đại:**

- Thực trạng:

+ Triều đình chưa ổn định.  
+ Biên ải chưa yên.  
+ Dân chưa lại sức.  
+ Ân đức vua chưa thấm nhuần khắp nơi.  
→ Triều đại mới lập, nhiều nhiệm vụ, khó khăn mới.  
- Nhu cầu của thời đại:  
+ Hình ảnh “Một cái cột không thể đỡ nổi căn nhà lớn,... trị bình” → Khẳng định vai trò to lớn của người hiền.  
+ Dẫn lời Khổng Tử: “Cứ cái áp mùi nhà... của trăm hay sao?”  
→ Khẳng định nước ta có nhiều nhân tài, họ cần ra giúp nước.  
=> Lí do hoàn toàn xuất phát từ quyền lợi của dân, mọi chủ trương chiến lược đều xuất phát từ khát vọng đất nước cường thịnh.

**3. Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung:**  
- Đối tượng nhận chiếu: Các bậc quan viên lớn nhỏ, thứ dân trăm họ... tài cao mưu hay dẫu sợ tâu bày  
→ Lời cầu hiền mang tính dân chủ sâu sắc  
- Đường lối tiếp nhận người hiền:  
+ Tự mình dâng thư tâu bày.  
+ Quan văn, quan võ được phép tiến cử.  
+ Những người ở ẩn được phép tự tiến cử.  
→ Khẳng định tính dân chủ qua hình thức tự cử và tiến cử.

**4. Lời kêu gọi của vua Quang Trung**  
- Lời khích lệ, động viên giục giã, xóa hết phân vân, kêu gọi hành động, làm phấn chấn lòng người. Mở ra tương lai tốt đẹp cho đất nước.

**III. GHI NHỚ: SGK**

**IV. TỔNG KẾT**

**1. Nội dung:**  
Tác phẩm là một văn kiện quan trọng thể hiện chủ trương đúng đắn của Nguyễn Huệ nhằm động viên trí thức Bắc Hà tham gia xây dựng đất nước.

**2. Nghệ thuật:**  
- Lập luận chặt chẽ, hợp lí, thuyết phục.  
- Lời lẽ khiêm nhường, chân thành.  
- Từ ngữ, hình ảnh: Sử dụng điển cố, hình ảnh ẩn dụ.

**V. LUYỆN TẬP**  
Người hiền có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Em hãy viết đoạn văn

		liên hệ về bản thân. <b>* DẶN DÒ</b> - Học bài cũ. Thực hiện yêu cầu ở phần luyện tập - Xem bài “ <i>Xin lập khoa luật</i> ” và tìm hiểu <i>Tế cấp bát điều</i>
Tiết 26	<b>Đọc thêm:</b>  <b>XIN LẬP KHOA LUẬT</b> <b>- Nguyễn Trường Tộ -</b>	<p style="text-align: center;"><b>XIN LẬP KHOA LUẬT</b> <b>- Nguyễn Trường Tộ -</b></p> <p><b>I. TÌM HIỂU CHUNG</b></p> <p><b>1. Tác giả</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyễn Trường Tộ (1830-1871).</li> <li>- Quê quán: Hưng Nguyên, Nghệ An.</li> <li>- Ông là người thông thạo cả Hán học và Tây học nên có tri thức rộng rãi, tầm nhìn xa rộng.</li> <li>- Ông đã viết nhiều bản điều trần gửi lên triều đình nhà Nguyễn đề nghị thực thi các biện pháp cụ thể nhằm đổi mới và phát triển đất nước, để có thực lực đối phó với họa ngoại xâm đến từ Phương Tây.</li> </ul> <p><b>2. Thể loại:</b> Điều trần: Thể văn nghị luận chính trị xã hội, trình bày vấn đề theo từng điều, từng mục.</p> <p><b>3. Bố cục:</b> 3 phần</p> <p><b>II. VĂN BẢN</b></p> <p><b>1. Những nội dung của luật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm những lĩnh vực khác nhau: Ki cương, uy quyền, chính lệnh, tam cương ngũ thường...</li> <li>- Việc thi hành luật pháp ở các nước phương Tây rất công bằng, nghiêm minh. Không có ai, kể cả vua chúa được đứng ngoài, đứng trên luật pháp. Nhà nước, xã hội tồn tại, vận hành và phát triển bằng luật pháp. Mọi sự thưởng phạt đều dựa trên luật pháp. Đó là những nhà nước pháp quyền.</li> </ul> <p><b>2. Vai trò của luật đối với cuộc sống con người:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác giả chủ trương vua, quan, dân đều phải có thái độ tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, không được vi phạm, làm trái luật.</li> <li>- Vì có như vậy mới đảm bảo được công bằng xã hội.</li> </ul> <p><b>3. Mối quan hệ giữa luật và Nho giáo:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo Nguyễn Trường Tộ, Nho học không có truyền thống tôn trọng luật</li> <li>- Vì chỉ nói suông trên giấy, làm tốt chẳng ai khen, không làm hay làm dở chẳng ai chê. Đến Khổng Tử cũng phải công nhận điều này.</li> </ul> <p><b>4. Quan niệm của tác giả về mối quan hệ giữa đạo đức và luật pháp.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất giữa luật pháp và đạo đức.</li> <li>- Công bằng luật pháp là đạo đức.</li> <li>- Đạo đức lớn nhất là chí công vô tư.</li> </ul>

		<p>- Trái luật cũng đồng nghĩa với trái đạo đức.</p> <p><b>III. TỔNG KẾT</b></p> <p><b>1. Nội dung:</b> Bản điều Trần thể hiện tư tưởng cấp tiến của Nguyễn Trường Tộ đến nay vẫn còn nguyên giá trị.</p> <p><b>2. Nghệ thuật:</b> Lập luận chặt, dẫn chứng sát thực, lời lẽ mềm dẻo, có sức thuyết phục.</p> <p><b>IV. LUYỆN TẬP</b></p> <p>Anh/chị hãy viết đoạn văn khoảng 200 chữ trình bày suy nghĩ của mình và lợi ích của pháp luật.</p> <p><b>* DẶN DÒ</b></p> <p>- Học bài cũ. Thực hiện yêu cầu ở phần luyện tập</p> <p>- Ôn tập kiến thức về văn bản</p>
Tiết 27-28	Tiết luyện viết	<p style="text-align: center;"><b>LUYỆN VIẾT</b></p> <p><b>I. QUY TRÌNH VIẾT</b></p> <p>- Viết được văn bản đúng quy trình, bảo đảm các bước đã được hình thành và rèn luyện ở các lớp trước</p> <p>- Có hiểu biết về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ và tránh đạo văn.</p> <p><b>III. TÌM HIỂU ĐỀ VÀ LẬP DÀN Ý</b></p> <p><b>* TÌM HIỂU ĐỀ</b></p> <p>1. <b>Xác định thể loại – kiểu bài:</b> Nghị luận xã hội/ Nghị luận văn học? Kiểu bài, dạng bài?</p> <p>2. <b>Xác định luận đề:</b> Vấn đề cần bàn bạc chính trong bài viết?</p> <p>3. <b>Xác định luận điểm, luận cứ:</b> Làm rõ luận đề</p> <p>4. <b>Các thao tác chính:</b> Phân tích/ Bình luận/ Chứng minh/ Giải thích/ So sánh?</p> <p>5. <b>Tư liệu – Phạm vi dẫn chứng:</b> Lấy dẫn chứng trong phạm vi giai đoạn nào, bài nào?</p> <p><b>* LẬP DÀN Ý</b></p> <p>- Mở bài/ mở đoạn: Giới thiệu vấn đề</p> <p>- Thân bài/ thân đoạn: Triển khai làm rõ vấn đề</p> <p>- Kết bài/ kết đoạn: Khát quát vấn đề.</p> <p><b>III. THỰC HÀNH VIẾT</b></p> <p>- Viết được một văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội; trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm; có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục: chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ.</p> <p>-Viết được một văn bản nghị luận về một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng; nêu và nhận xét về nội dung, một số nét nghệ thuật đặc sắc</p> <p>* Đề 1: Anh chị hãy viết đoạn văn trình bày suy nghĩ của mình về ý thức phòng chống dịch của nhân dân</p>

			<p>trong công tác phòng chống dịch Covid 19.</p> <p>* Đề 2: Cảm nhận của anh/chị về một vẻ đẹp của tác phẩm “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” của tác giả Nguyễn Đình Chiểu.</p> <p><b>(Học sinh chọn 1 trong 2 đề)</b></p>
--	--	--	---